

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2023/KDTM-ST  
Ngày: 20/12/2023  
V/v: Tranh chấp hợp đồng cho  
thuê tài chính

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Đậu Thị Loan.

**Các Hội thẩm nhân dân:**

Ông Huỳnh Sơn Tây;

Ông Nguyễn Thanh Cần.

**Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thuyền, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa:**  
Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 25/2023/TLST-KDTM ngày 21 tháng 3 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2023/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 10 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2023/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C; Địa chỉ: Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Nguyễn Đình Song C, sinh năm 1999; nơi cư trú: Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

**Người đại diện hợp pháp của bị đơn:** Ông F, sinh năm 1978 – chức vụ: Giám đốc; chỗ ở hiện tại: khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

*Người phiên dịch:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; nơi cư trú: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông F, sinh năm 1978; hộ khẩu thường trú: A, quận H, thành phố T, Trung Quốc; chỗ ở hiện tại: khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- Công ty TNHH MTV N; địa chỉ: Khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH MTV N:* Bà Đỗ Thị Mỹ N, sinh năm 1986 – chức vụ: Giám đốc; nơi cư trú: Khu phố A, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

- Bà Đỗ Thị Mỹ N, sinh năm 1986; nơi cư trú: Khu phố A, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Đình Song C trình bày:*

Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B (Gọi tắt là bị đơn) và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C (Gọi tắt là nguyên đơn) đã ký 08 Hợp đồng cho thuê tài chính, cụ thể: Hợp đồng số C190507402 ký ngày 15/05/2019; số C190827102 ký ngày 26/08/2019; số C200908302 ký ngày 10/09/2020; số B201213602 ký ngày 10/12/2020; số B201236601 ký ngày 23/12/2020; số B210302601 ký ngày 05/03/2021; số C211225802 ký ngày 28/12/2021 và số C220424502 ký ngày 19/04/2022 (gọi tắt là Hợp đồng thuê) mục đích là thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bị đơn, cụ thể:

TT	Hợp đồng thuê	Tài sản thuê	Số lượng
	C190507402	Máy ép nhựa EM120 SVP/3+	02
		Máy ép nhựa – HHF 130-J5	01
		Máy ép nhựa – NPC 140/JD	02
		Máy ép nhựa – HHF 270-J5	01
	C190827102	Máy ép nhựa dọc AT-10002R	02
		Máy ép nhựa dọc TM-85000S	01
		Máy ép nhựa dọc HG-10000R	01
	C200908302	Máy sản xuất Plastic (Máy đúc phun	01

		plastic); Model: HHF170X-J5	
		Máy sản xuất Plastic (Máy đúc phun plastic); Model: HHF330X-J5	01
0	B201213602	Máy ép nhựa đứng 85 tấn mâm xoay sevor; Model: KTW-85T-R	04
1	B201236601	Ô tô con : Hiệu: KIA, Biển số: 61LD – 072.52	01
2	B210302601	Ô tô tải (có mui); Hiệu: Isuzu, Biển số: 61LD – 075.20	01
3	C211225802	Máy đúc phun PT400	02
4		Tay Robot YLFS5-CBW1000	02
5	C220424502	Máy đúc phun PT400	02
6		Tay Robot YLFS5-CBW1000	02
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>26</b>

Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong Hợp đồng thuê, nguyên đơn có chấp nhận các Thư bảo lãnh của;

Công ty TNHH MTV N được lập vào ngày 15/05/2019 và ngày 26/08/2019 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê số C190507402, số C190827102;

Thư bảo lãnh cá nhân của Ông F và bà Đỗ Thị Mỹ N được lập vào các ngày 15/05/2019, ngày 26/08/2019, ngày 10/09/2020, ngày 10/12/2020, ngày 23/12/2020, ngày 05/03/2021, ngày 28/12/2021 và ngày 19/04/2022 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê đối với tất cả 08 Hợp đồng thuê.

Để thực hiện các Hợp đồng thuê số C190507402, số C190827102, số C200908302, số C211225802 và số C220424502, nguyên đơn đã ký các Hợp đồng mua bán số C190507402-PC, số C190827102-PC, số C200908302-PC, số C211225802-PC và số C220424502-PC vào các ngày 15/05/2019, ngày 29/08/2019, ngày 10/09/2020, ngày 28/12/2021 và ngày 19/04/2022 để mua tài sản cho thuê tài chính theo Hợp đồng thuê từ chính bị đơn và cho bị đơn thuê lại các Tài sản thuê này. Sau đó, bị đơn đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê để chấp nhận các Tài sản thuê theo các Hợp đồng thuê nêu trên.

Để thực hiện Hợp đồng thuê số B201213602, nguyên đơn đã ký Hợp đồng mua

bán số B201213602-PC với Công ty TNHH Tai Chung S vào ngày 19/02/2021 để mua 04 (bốn) Máy ép nhựa đứng 85 tấn mâm xoay sevor. Sau đó, bị đơn đã ký Biên bản bàn giao và nghiệm thu Tài sản để nhận bàn giao Tài sản thuê nêu trên.

Để thực hiện Hợp đồng thuê số B201236601, nguyên đơn đã ký Hợp đồng mua bán số B201236601-PC với Công ty TNHH Ô tô V vào ngày 28/12/2020 để mua 01 (một) Ô tô con, hiệu: KIA, biển số: 61LD – 072.52. Sau đó, bị đơn đã ký Biên bản bàn giao và nghiệm thu Tài sản để nhận bàn giao Tài sản thuê nêu trên.

Để thực hiện Hợp đồng thuê số B210302601, nguyên đơn đã ký Hợp đồng mua bán số B210302601-PC với Công ty Cổ phần Thương mại G vào ngày 15/03/2021 để mua 01 (một) Ô tô tải (có mui), hiệu: Isuzu, biển số: 61LD – 075.20. Sau đó bị đơn đã ký Biên bản bàn giao và nghiệm thu Tài sản để nhận bàn giao Tài sản thuê nêu trên.

Thông tin về Hợp đồng mua bán, Biên bản bàn giao và nghiệm thu Tài sản, Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê cụ thể như sau:

Hợp đồng thuê	Hợp đồng mua bán	Ngày ký Biên bản bàn giao và nghiệm thu Tài sản/Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê
C190507402	C190507402-PC ngày 15/05/2019	Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê ngày 24/05/2019
C190827102	C190827102-PC ngày 29/08/2019	Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê ngày 30/08/2019
C200908302	C200908302-PC ngày 10/09/2020	Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê ngày 10/09/2020
B201213602	B201213602-PC ngày 19/02/2021	Biên bản bàn giao và nghiệm thu Tài sản ngày 24/02/2021
B201236601	B201236601-PC ngày 28/12/2020	Biên bản bàn giao và nghiệm thu Tài sản ngày 08/01/2021
B210302601	B210302601-PC ngày 15/03/2021	Biên bản bàn giao và nghiệm thu Tài sản ngày 20/04/2021
C211225802	C211225802-PC ngày 28/12/2021	Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê ngày 29/12/2021
C220424502	C220424502-PC ngày 19/04/2022	Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê ngày 20/04/2022

Tổng giá trị của Tài sản thuê, số tiền mà bị đơn trả trước, số tiền mà nguyên đơn tài trợ (Giá trị thuê) cũng như thời hạn thuê cụ thể như sau:

Hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Tổng giá trị Tài sản thuê	Tiền trả trước	Giá trị thuê
C190507402	42 tháng	3.447.549.600đ	689.509.920đ	2.758.039.680đ

C190827102	42 tháng	2.763.860.000đ	552.772.000đ	2.211.088.000đ
C200908302	42 tháng	1.843.751.910đ	460.937.978đ	1.382.813.932đ
B201213602	42 tháng	3.702.600.000đ	740.520.000đ	2.962.080.000đ
B201236601	42 tháng	1.225.330.400đ	61.266.520đ	1.164.063.880đ
B210302601	42 tháng	849.816.320đ	42.490.816đ	807.325.504đ
C211225802	42 tháng	3.758.920.000đ	751.784.000đ	3.007.136.000đ
C220424502	42 tháng	3.321.518.400đ	996.455.520đ	2.325.062.880đ
Tổng cộng		20.913.346.630đ	4.295.736.754đ	16.617.609.876đ

Hằng tháng, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền thuê bao gồm một phần Vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền Vốn gốc mà nguyên đơn đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi nguyên đơn trả hết toàn bộ Vốn gốc cùng các khoản lãi, nguyên đơn vẫn là chủ sở hữu của Tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ Tài sản thuê.

Căn cứ theo Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán Tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, nguyên đơn đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi Tài sản thuê và yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại (nếu có).

Lãi suất thuê được áp dụng cho các Hợp đồng thuê được quy định cụ thể tại các Thông báo bắt đầu thuê mà nguyên đơn đã phát hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật về lãi suất áp dụng cho hoạt động thuê tài chính tại Việt Nam, cụ thể:

STT	Hợp đồng thuê	Mức lãi suất trong hạn	Căn cứ tính lãi chậm thanh toán (1,5 lần lãi suất trong hạn)
1	C190507402	10.35%	15.53%
2	C190827102	11.00%	16.5%
3	C200908302	12.18%	18.27%
4	B201213602	11.95%	17.93%
5	B201236601	11.45%	17.18%

6	B210302601	11.95%	17.93%
7	C211225802	15.33%	23.00%
8	C220424502	14.78%	22.17%

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, bị đơn thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu thanh toán.

Do đó, vào ngày 09/12/2022, nguyên đơn đã phát hành Thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi Tài sản thuê, yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo Hợp đồng thuê tính đến ngày 15/12/2022 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là 11.018.859.440 đồng

Ngày 21/12/2022, nguyên đơn phát hành Thư yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu Công ty TNHH MTV N, Ông F và bà Đỗ Thị Mỹ N thanh toán theo nội dung các Thư bảo lãnh đã ký nhưng đến nay Công ty TNHH MTV N, Ông F và bà Đỗ Thị Mỹ N vẫn chưa thanh toán số tiền mà bị đơn còn nợ. Nhận thấy, bị đơn vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C số tiền thuê mà Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B còn nợ tính đến ngày 03/8/2023 là 11.009.356.091 đồng, cụ thể như sau:

Hợp đồng thuê	Tổng các khoản tiền thuê còn nợ (đơn vị: VND)			
	Nợ gốc	Nợ lãi trong hạn tính đến 15/12/2022	Nợ lãi chậm thanh toán tính đến 03/08/2023	Tổng cộng
C190507402	131.335.200	115.923.500	19.969.473	267.228.173
C190827102	315.869.692	90.904.450	36.550.268	443.324.410
C200908302	592.634.524	118.190.368	45.208.989	756.033.881
B201213602	1.692.617.130	321.420.916	108.311.554	2.122.349.600
B201236601	607.009.940	109.954.127	38.365.526	755.329.593
B210302601	499.768.576	93.594.756	31.588.004	624.951.336
C211225802	2.362.749.716	620.324.309	169.032.646	3.152.106.671
C220424502	2.134.203.041	612.691.329	141.138.057	2.888.032.427

Tổng cộng	8.336.187.819	2.083.003.755	590.164.517	11.009.356.091
-----------	---------------	---------------	-------------	----------------

2. Buộc Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 04/08/2023 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại các Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

3. Trường hợp không thanh toán được số tiền thuê còn nợ, buộc Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B giao trả Tài sản thuê để Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C xử lý, thu hồi nợ.

4. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý Tài sản thuê không đủ để thanh toán số tiền còn nợ hoặc Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B không giao trả Tài sản thuê, buộc Công ty TNHH MTV N, Ông F và bà Đỗ Thị Mỹ N thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C theo nội dung các Thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn Ông F trình bày (Bà Nguyễn Thị T là người phiên dịch):*

Bị đơn thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quá trình ký hợp đồng, thực hiện hợp đồng và số nợ chưa thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn. Hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền tính đến ngày 03/8/2023 là 11.009.356.091 đồng, đúng như bảng tính tiền nợ lãi, gốc của nguyên đơn đã cung cấp.

Do quá trình làm ăn gặp nhiều khó khăn do đó chưa có khả năng thanh toán cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền trên thì bị đơn đồng ý thanh toán số tiền trên cho nguyên đơn.

- Đồng ý thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 04/8/2023 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

- Trường hợp không thanh toán được số tiền thuê còn nợ, thì Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B sẽ giao trả Tài sản thuê để Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C xử lý, thu hồi nợ.

- Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý Tài sản thuê không đủ để thanh toán số tiền còn nợ hoặc Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B không giao trả Tài sản thuê, buộc Công ty TNHH MTV N, Ông F và bà Đỗ Thị Mỹ N thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C theo nội dung các Thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Bị đơn chịu án phí sơ thẩm. Ngoài ra bị đơn không trình bày gì thêm. Không có yêu cầu phản tố.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông F trình bày (Bà Nguyễn Thị T là người phiên dịch):

Ông F có biết Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B ký kết các hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C (Do ông là người đại diện theo pháp luật của công ty).

Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B, cá nhân Ông F có ký các Thư bảo lãnh cá nhân được lập vào các ngày 15/05/2019, ngày 26/08/2019, ngày 10/09/2020, ngày 10/12/2020, ngày 23/12/2020, ngày 05/03/2021, ngày 28/12/2021 và ngày 19/04/2022 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê đối với tất cả 08 Hợp đồng thuê.

Ông F cam kết nếu Công ty Bao FA không thanh toán được khoản tiền thuê còn nợ, Ông F sẽ thanh toán thay theo các nội dung thư bảo lãnh đã ký. Ông F không có yêu cầu độc lập.

#### Tại phiên tòa:

- Đại diện nguyên đơn bà C trình bày: Sau ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện, bị đơn có thanh toán 1 phần khoản nợ với số tiền là 784.941.583 đồng. Ngoài ra, tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn đồng ý dùng số tiền ký cược của hợp đồng C190507402 là 344.754.960 đồng để cản trừ vào nợ gốc của hợp đồng này, số tiền còn sau khi cản trừ hết nợ gốc của hợp đồng này là 213.419.760 đồng sẽ được cản trừ vào nợ gốc của hợp đồng C190827102.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền đến ngày mở phiên tòa ngày 20/12/2023 là: 11.051.399.635 đồng, trong đó nợ gốc là 7.961.432.859 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.083.003.755 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.006.963.021 đồng, cụ thể;

Hợp đồng thuê	Tổng các khoản tiền thuê còn nợ (đơn vị: VND)			
	Nợ gốc	Nợ lãi trong hạn tính đến 15/12/2022	Nợ lãi chậm thanh toán tính đến 20/12/2023	Tổng cộng
C190507402	0	115.923.500	27.844.732	143.768.232
C190827102	102.449.932	90.904.450	56.673.800	250.028.182
C200908302	592.634.524	118.190.368	78.515.598	789.340.490
B201213602	1.692.617.130	321.420.916	190.655.968	2.204.694.014
B201236601	607.009.940	109.954.127	67.301.222	784.265.289
B210302601	499.768.576	93.594.756	54.957.260	648.320.592



C211225802	2.362.749.716	620.324.309	292.025.222	3.275.099.247
C220424502	2.104.203.041	612.691.329	238.989.219	2.955.883.589
Tổng cộng	7.961.432.859	2.083.003.755	1.006.963.021	11.051.399.635

Giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện khác.

- *Bị đơn do Ông F đại diện trình bày*: Thống nhất với các nội dung, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuy nhiên có đề xuất dùng số tiền ký cược là 344.754.960 đồng để cân trừ vào nợ gốc của hợp đồng số C190507402, số tiền dư còn lại sẽ cân trừ vào số tiền lãi suất còn thiếu bao nhiêu thì bị đơn sẽ trả thêm đối với hợp đồng này để yêu cầu thanh lý đối với hợp đồng số C190507402.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông F trình bày*: Thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Đại diện nguyên đơn bà C trình bày bổ sung*: Đối với ý kiến của bị đơn về việc dùng số tiền ký cược là 344.754.960 đồng để cân trừ vào nợ gốc, lãi của hợp đồng số C190507402 để yêu cầu thanh lý đối với hợp đồng này là không phù hợp với quy định của các hợp đồng cho thuê tài chính. Số tiền này sau khi cân trừ nợ gốc của hợp đồng này còn dư, sẽ được chuyển xuống cân trừ tiền nợ gốc của hợp đồng tiếp theo.

- *Vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến*:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông F đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH MTV N và bà Đỗ Thị Mỹ N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công bố tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C đối với bị đơn Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài chính”. Buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền đến ngày mở phiên tòa ngày 20/12/2023 là: 11.051.399.635 đồng, trong đó nợ gốc là 7.961.432.859 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.083.003.755 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.006.963.021 đồng; Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi chậm thanh toán

phát sinh từ ngày 21/12/2023 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại các Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc; Trường hợp không thanh toán được số tiền thuê còn nợ, buộc bị đơn giao trả Tài sản thuê để nguyên đơn xử lý, thu hồi nợ; Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý Tài sản thuê không đủ để thanh toán số tiền còn nợ hoặc bị đơn không giao trả Tài sản thuê, buộc Công ty TNHH MTV N, Ông F và bà Đỗ Thị Mỹ N thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo nội dung các Thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn, xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”. Bị đơn có trụ sở tại phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV N và bà Đỗ Thị Mỹ N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hội đồng xét xử nhận thấy, qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa cũng như quá trình tố tụng đã có đủ cơ sở xác định:

[2.1] Giữa nguyên đơn và bị đơn ký kết 08 Hợp đồng cho thuê tài chính số C190507402 ký ngày 15/05/2019; số C190827102 ký ngày 26/08/2019; số C200908302 ký ngày 10/09/2020; số B201213602 ký ngày 10/12/2020; số B201236601 ký ngày 23/12/2020; số B210302601 ký ngày 05/03/2021; số C211225802 ký ngày 28/12/2021 và số C220424502 ký ngày 19/04/2022.

[2.2] Theo đó, nguyên đơn cho bị đơn thuê tài sản gồm: 02 Máy ép nhựa EM120 SVP/3+; 01 Máy ép nhựa – HHH 130-J5; 02 Máy ép nhựa – NPC 140/JD; 01 Máy ép nhựa – HHH 270-J5; 02 Máy ép nhựa dọc AT-10002R; 01 Máy ép nhựa dọc HG-10000R; 02 Máy ép nhựa dọc TM-85000S; 01 Máy sản xuất Plastic (Máy đúc phun plastic), Model: HHH170X-J5; 01 Máy sản xuất Plastic (Máy đúc phun plastic), Model: HHH330X-J5; 04 Máy ép nhựa đứng 85 tấn mâm xoay sevor, Model: KTW-85T-R; 01 xe ô tô con, Hiệu: KIA, Biển số: 61LD – 072.52; 01 Ô tô tải (có mui), Hiệu:

Isuzu, Biển số: 61LD – 075.20; 02 Máy đúc phun PT400; 02 Tay Robot YLFS5-CBW1000; 02 Máy đúc phun PT400; 02 Tay Robot YLFS5-CBW1000.

[2.3] Các tài sản này xác định bởi Hợp đồng mua bán số: Số C190507402-PC, số C190827102-PC, số C200908302-PC, số C211225802-PC và số C220424502-PC ngày 15/05/2019, ngày 29/08/2019, ngày 10/09/2020, ngày 28/12/2021 và ngày 19/04/2022; Số B201213602-PC ngày 19/02/2021; Số B201236601-PC ngày 28/12/2020; Số B210302601-PC ngày 15/03/2021. Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê để chấp nhận các Tài sản thuê theo các Hợp đồng thuê nêu trên.

[2.4] Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong Hợp đồng thuê, Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C có chấp nhận các Thư bảo lãnh của;

Công ty TNHH MTV N được lập vào ngày 15/05/2019, ngày 26/08/2019 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê số C190507402 và số C190827102;

Thư bảo lãnh cá nhân của Ông F và bà Đỗ Thị Mỹ N được lập vào các ngày 15/05/2019, ngày 26/08/2019, ngày 10/09/2020, ngày 10/12/2020, ngày 23/12/2020, ngày 05/03/2021, ngày 28/12/2021 và ngày 19/04/2022 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê đối với tất cả các Hợp đồng thuê.

[2.5] Thời hạn thuê là 42 tháng kể từ ngày có thông báo bắt đầu thuê, cụ thể: Hợp đồng cho thuê tài chính số C190507402 ngày 15/05/2019 thời hạn bắt đầu thuê là ngày 27/5/2019; số C190827102 ngày 26/08/2019 thời hạn bắt đầu thuê là ngày 09/9/2019; số C200908302 ngày 10/09/2020 thời hạn bắt đầu thuê là ngày 22/9/2020; số B201213602 ngày 10/12/2020 thời hạn bắt đầu thuê là ngày 25/02/2021; số B201236601 ngày 23/12/2020 thời hạn bắt đầu thuê là ngày 12/01/2021; số B210302601 ngày 05/03/2021 thời hạn bắt đầu thuê là ngày 22/4/2021; số C211225802 ngày 28/12/2021 thời hạn bắt đầu thuê là ngày 30/12/2021 và số C220424502 ngày 19/04/2022 thời hạn bắt đầu thuê là ngày 21/4/2021.

Xét thấy, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về nghĩa vụ thanh toán: Quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, bị đơn đã không thanh toán tiền thuê đúng hạn, vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của các Hợp đồng thuê nên. Căn cứ theo Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán Tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, nguyên đơn đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi Tài sản thuê và yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại (nếu có). Do đó, ngày 09/12/2022, nguyên đơn ra Thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi Tài sản thuê, yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo Hợp đồng.

Xét thấy, Hợp đồng được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện. Do đó, việc nguyên đơn chấm dứt Hợp đồng thuê và yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ gốc và lãi khi bị đơn đã không thanh toán tiền thuê đúng hạn là có cơ sở chấp nhận.

[4] Tiền nợ gốc và tiền lãi do chậm thanh toán nợ gốc: Theo yêu cầu khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền tính đến ngày 20/12/2023 là 11.051.399.635 đồng, trong đó nợ gốc là 7.961.432.859 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.083.003.755 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.006.963.021 đồng.

Theo Điều 26 của Hợp đồng thuê và Điểm c Khoản 9 Điều 35 Thông tư 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc là 11.051.399.635 đồng, trong đó nợ gốc là 7.961.432.859 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.083.003.755 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.006.963.021 đồng; tiền lãi còn được tính từ ngày 21/12/2023 trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

[5] Đối với các tài sản thuê gồm 02 Máy ép nhựa EM120 SVP/3+; 01 Máy ép nhựa – HHF 130-J5; 02 Máy ép nhựa – NPC 140/JD; 01 Máy ép nhựa – HHF 270-J5; 02 Máy ép nhựa dọc AT-10002R; 01 Máy ép nhựa dọc HG-10000R; 02 Máy ép nhựa dọc TM-85000S; 01 Máy sản xuất Plastic (Máy đúc phun plastic), Model: HHF170X-J5; 01 Máy sản xuất Plastic (Máy đúc phun plastic), Model: HHF330X-J5; 04 Máy ép nhựa đứng 85 tấn mâm xoay sevor, Model: KTW-85T-R; 01 xe ô tô con, Hiệu: KIA, Biển số: 61LD – 072.52; 01 Ô tô tải (có mui), Hiệu: Isuzu, Biển số: 61LD – 075.20; 02 Máy đúc phun PT400; 02 Tay Robot YLFS5-CBW1000; 02 Máy đúc phun PT400; 02 Tay Robot YLFS5-CBW1000. Xét thấy, các tài sản này do bị đơn thuê của nguyên đơn thông qua các hợp đồng cho thuê tài chính, bị đơn đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê để chấp nhận các Tài sản thuê theo các Hợp đồng thuê nêu trên. Trước khi bị đơn trả hết toàn bộ Vốn gốc cùng các khoản lãi, nguyên đơn vẫn là chủ sở hữu của Tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu, v.v. đối với Tài sản thuê. Căn cứ Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán Tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, nguyên đơn có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi Tài sản thuê. Hợp đồng thuê đã chấm dứt vào ngày 21/12/2022. Do đó, trường hợp bị đơn không thanh toán được số tiền thuê còn nợ, buộc bị đơn phải giao trả Tài sản thuê để nguyên đơn xử lý, thu hồi nợ.

[6] Xét thư bảo lãnh thanh toán của cá nhân bà Đỗ Thị Mỹ N, Ông F và thư bảo lãnh công ty của Công ty TNHH MTV N đều có nội dung: *“Bằng thư này, Bên bảo lãnh đồng ý rằng, trong trường hợp Bên thuê không thể thực hiện được bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào theo Hợp đồng thuê vì bất cứ lý do gì, Bên bảo lãnh phải thực hiện (các) nghĩa vụ này theo yêu cầu lần đầu bằng văn bản của Bên cho thuê mà Bên cho*

*thuê không cần phải thu hồi và xử lý tài sản thuê theo Hợp đồng thuê và cũng không cần xuất trình bất kỳ một tài liệu hoặc bằng chứng nào cho bên bảo lãnh...".* Nội dung bảo lãnh là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 335, Điều 342 của Bộ luật Dân sự. Ngày 21/12/2022, nguyên đơn đã phát hành Thư yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu Công ty TNHH MTV N, Ông F và bà Đỗ Thị Mỹ N thanh toán theo nội dung các Thư bảo lãnh đã ký nhưng đến nay, nguyên đơn vẫn không thu hồi được khoản tiền cần phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Do đó, trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hết số nợ cho nguyên đơn thì bà Đỗ Thị Mỹ N, Ông F và Công ty TNHH MTV N phải chịu trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền bị đơn phải thanh toán theo như nội dung Thư bảo lãnh cá nhân và thư bảo lãnh công ty đã ký cho đến khi hết số tiền còn nợ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nên chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng. Bị đơn phải chịu số tiền 5.000.000 đồng để hoàn trả cho nguyên đơn.

Chi phí thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 5.500.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu và đã nộp đủ.

[9] Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 180, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273, của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 335, 342, 351 của Bộ luật dân sự;

- Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của Công ty tài chính và Công ty cho thuê tài chính;

- Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C với bị đơn Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”.

- Buộc Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C số tiền là: 11.051.399.635 đồng (Mười một tỷ không trăm năm mươi một triệu ba trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng), gồm: Nợ gốc là 7.961.432.859 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.083.003.755 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.006.963.021 đồng, tính đến ngày 20/12/2023.

- Buộc Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 21/12/2023 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại các Hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

- Trường hợp không thanh toán được số tiền thuê còn nợ, buộc Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B giao trả Tài sản thuê gồm: 02 Máy ép nhựa EM120 SVP/3+; 01 Máy ép nhựa – HHF 130-J5; 02 Máy ép nhựa – NPC 140/JD; 01 Máy ép nhựa – HHF 270-J5; 02 Máy ép nhựa dọc AT-10002R; 01 Máy ép nhựa dọc HG-10000R; 02 Máy ép nhựa dọc TM-85000S; 01 Máy sản xuất Plastic (Máy đúc phun plastic), Model: HHF170X-J5; 01 Máy sản xuất Plastic (Máy đúc phun plastic), Model: HHF330X-J5; 04 Máy ép nhựa đứng 85 tấn mâm xoay sevor, Model: KTW-85T-R; 01 xe ô tô con hiệu KIA, biển số: 61LD – 072.52; 01 Ô tô tải (có mui) hiệu Isuzu, biển số: 61LD – 075.20; 02 Máy đúc phun PT400; 02 Tay Robot YLFS5-CBW1000; 02 Máy đúc phun PT400; 02 Tay Robot YLFS5-CBW1000 để Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C xử lý, thu hồi nợ.

- Trường hợp Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên thì Công ty TNHH MTV N, Ông F và bà Đỗ Thị Mỹ N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C theo như nội dung Thư bảo lãnh công ty và Thư bảo lãnh cá nhân đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ theo từng Thư bảo lãnh (Công ty TNHH MTV N ký Thư bảo lãnh công ty ngày 15/05/2019 và ngày 26/08/2019 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo 02 Hợp đồng thuê số C190507402 và Hợp đồng thuê số C190827102; Ông F và bà Đỗ Thị Mỹ N ký Thư bảo lãnh cá nhân ngày 15/05/2019, ngày 26/08/2019, ngày 10/09/2020, ngày 10/12/2020, ngày 23/12/2020, ngày

05/03/2021, ngày 28/12/2021 và ngày 19/04/2022 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo 08 Hợp đồng thuê số C190507402, số C190827102, số C200908302, số B201213602, số B201236601, số B210302601, số C211225802 và số C220424502).

## 2. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B phải nộp số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) để hoàn trả cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C.

Chi phí thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 5.500.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu và đã nộp đủ.

## 3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Buộc Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại B phải chịu số tiền 119.051.400 đồng (Một trăm mười chín triệu không trăm năm mươi một nghìn bốn trăm đồng).

- Trả lại cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C số tiền 59.537.845 đồng (Năm mươi chín triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0007460 ngày 15/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nếu vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

### ***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đậu Thị Loan**